

CÔNG TY CỔ PHẦN DIC – ĐỒNG TIẾN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

V/v: Công bố thông tin BCTC soát xét năm 2020

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 14 tháng 08 năm 2020

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty : Công ty cổ phần DIC - Đồng Tiến
2. Mã chứng khoán : DID
3. Địa chỉ trụ sở chính : Lô 17, Đường 25 B, KCN Nhơn Trạch II, tỉnh Đồng Nai
4. Điện thoại : (061) 3521752 Fax : (061) 3521953
5. Người thực hiện công bố thông tin: ông: Trần Anh Điền – Tổng Giám đốc Công ty
6. Nội dung của thông tin công bố:

6.1 Báo cáo tài chính soát xét 6 tháng đầu năm 2020 của Công ty Cổ phần DIC - Đồng Tiến được lập ngày 30 tháng 06 năm 2020 bao gồm BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC

6.2 Công văn giải trình nguyên nhân lợi nhuận trên báo cáo tài chính soát xét 6 tháng đầu năm 2020 chênh lệch quá 10% so với 6 tháng đầu năm 2019.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính:

Website: www.dicdongtien.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Anh Điền

CÔNG TY CỔ PHẦN DIC – ĐỒNG TIẾN

Báo cáo tài chính
cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
đã được soát xét



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán	05 – 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 – 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần DIC – Đồng Tiến (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020.

Khái quát

Công ty Cổ phần DIC – Đồng Tiến được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000145 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 03 tháng 08 năm 2004, thay đổi lần thứ 8 ngày 25 tháng 11 năm 2019 với mã số doanh nghiệp 3600692809.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất mặt bằng; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước; Lắp đặt trang thiết bị cho công trình xây dựng; Sản xuất bê tông và các sản phẩm khác từ xi măng, vữa; Mua bán vật liệu xây dựng, thiết bị cấp nước trong nhà, thiết bị nhiệt và phụ tùng thay thế, thiết bị, dụng cụ hệ thống điện, thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh, kết cấu thép, sắt thép xây dựng, ống kim loại, tôn và thép lá, dây kim loại, khung nhôm, khung đồng, gỗ (từ nguồn hợp pháp), kim khí, máy móc thiết bị xây dựng; Kinh doanh nhà; Môi giới, đấu giá bất động sản; Đầu tư xây dựng khu đô thị, khu công nghiệp; Mua bán, cho thuê, sửa chữa xe chuyên dùng, máy móc thiết bị ngành xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô 17, Đường 25B, Khu công nghiệp Nhơn Trạch 2, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Ngọc Thương	Chủ tịch	
Ông Huỳnh Trung Hiếu	Thành viên	
Ông Trần Anh Điền	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Thanh Uyên	Thành viên	
Bà Trương Thị Hoàng Yến	Thành viên	Từ ngày 08/05/2020
Ông Trần Hoàng Tuấn	Thành viên	Đến ngày 08/05/2020

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Anh Điền	Tổng Giám đốc
-------------------	---------------

Ban kiểm soát

Bà Trương Ngọc Khánh Trân	Trưởng ban	
Bà Lương Thị Thùy Trang	Thành viên	
Bà Thái Thị Mỹ Diễm	Thành viên	Từ ngày 08/05/2020
Bà Lê Thị Bách Thảo	Thành viên	Đến ngày 08/05/2020

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 05 đến trang 33 và cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



TRẦN ANH ĐIỀN

Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 12 tháng 08 năm 2020



Số: 192/BCSX/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần DIC – Đồng Tiến

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần DIC – Đồng Tiến, được lập ngày 12/08/2020, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần DIC – Đồng Tiến chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2020

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)**

Phó Giám đốc



Cao Thị Hồng Nga

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0613-2018-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
A. Tài sản ngắn hạn	100		183.915.820.882	165.834.856.652
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8.133.879.596	8.858.799.911
1. Tiền	111	V.01	8.133.879.596	8.858.799.911
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		157.247.492.115	135.359.638.319
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	115.650.692.575	97.887.517.548
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.05	48.881.338.425	43.836.776.173
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	1.237.916.478	2.529.381.661
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.04	(8.522.455.363)	(8.894.037.063)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	16.257.919.858	21.220.200.691
1. Hàng tồn kho	141		16.257.919.858	21.220.200.691
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.276.529.313	396.217.731
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	2.183.035.425	396.217.731
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		93.493.888	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.13	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
B. Tài sản dài hạn	200		166.371.627.421	139.409.906.375
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		115.042.883.432	119.197.732.766
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	115.042.883.432	119.197.732.766
- Nguyên giá	222		193.636.347.636	190.363.206.354
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(78.593.464.204)	(71.165.473.588)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	-	-
- Nguyên giá	228		36.337.500	36.337.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(36.337.500)	(36.337.500)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.10	50.671.135.091	19.436.015.769
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		17.957.420.671	17.938.960.653
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		32.713.714.420	1.497.055.116
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	151.500.000	151.500.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		151.500.000	151.500.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		506.108.898	624.657.840
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	506.108.898	624.657.840
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		350.287.448.303	305.244.763.027

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
C. Nợ phải trả	300		186.214.176.480	142.536.769.102
I. Nợ ngắn hạn	310		147.644.100.480	104.317.693.102
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	67.837.569.879	21.814.715.459
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.002.023.956	3.515.224.056
3. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	313	V.13	609.884.512	1.859.948.353
4. Phải trả người lao động	314		1.717.404.092	1.818.890.585
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	939.870.270	687.538.381
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	72.481.978.116	74.566.006.613
8. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		55.369.655	55.369.655
II. Nợ dài hạn	330		38.570.076.000	38.219.076.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	38.570.076.000	38.219.076.000
D. Vốn chủ sở hữu	400		164.073.271.823	162.707.993.925
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	164.073.271.823	162.707.993.925
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		139.000.000.000	139.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		139.000.000.000	139.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7.316.000.000	7.316.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.126.570.906	1.126.570.906
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.630.700.917	15.265.423.019
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		15.170.623.019	9.780.728.682
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.460.077.898	5.484.694.337
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		350.287.448.303	305.244.763.027

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Ngọc Hà

Trần Thị Trúc Lan

Trần Anh Điền

Đồng Nai, ngày 12 tháng 08 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	124.968.875.179	145.501.209.497
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	12.881.818	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	124.955.993.361	145.501.209.497
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	114.228.187.553	132.364.630.393
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		10.727.805.808	13.136.579.104
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	3.999.029	4.382.274
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	3.187.123.102	3.083.220.010
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		<i>3.187.123.102</i>	<i>3.083.220.010</i>
8. Chi phí bán hàng	25	VI.07	1.287.055.866	1.671.453.568
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	4.418.233.183	7.070.365.136
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.839.392.686	1.315.922.664
11. Thu nhập khác	31	VI.09	82.416.313	378.208.443
12. Chi phí khác	32	VI.10	81.086.738	100.723.417
13. Lợi nhuận khác	40		1.329.575	277.485.026
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.840.722.261	1.593.407.690
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11	380.644.363	337.839.037
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.460.077.898	1.255.568.653
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	105	157
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	105	157

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Ngọc Hà

Trần Thị Trúc Lan

Trần Anh Điền

Đồng Nai, ngày 12 tháng 08 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

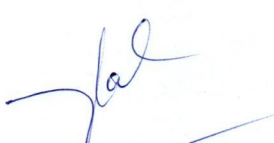
Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	119.856.669.384	186.895.408.593
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(95.944.812.849)	(124.052.092.797)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(11.486.139.277)	(10.131.716.113)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(3.187.123.102)	(3.083.220.010)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(817.694.435)	(1.880.019.023)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	7.863.845.945	1.974.223.229
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(11.426.390.119)	(6.624.650.193)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	4.858.355.547	43.097.933.686
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(3.854.246.394)	(37.064.873.029)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.999.029	4.382.274
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.850.247.365)	(37.060.490.755)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	93.586.776.776	130.581.837.027
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(95.319.805.273)	(131.657.603.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.733.028.497)	(1.075.765.973)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(724.920.315)	4.961.676.958
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	8.858.799.911	3.035.434.795
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	8.133.879.596	7.997.111.753

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Nguyễn Thị Ngọc Hà

Trần Thị Trúc Lan

Trần Anh Điền

Đồng Nai, ngày 12 tháng 08 năm 2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần DIC – Đồng Tiến được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000145 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 03 tháng 08 năm 2004, thay đổi lần thứ 8 ngày 25 tháng 11 năm 2019 với mã số doanh nghiệp 3600692809.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô 17, Đường 25B, Khu công nghiệp Nhơn Trạch 2, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản lắp mặt bằng; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước; Lắp đặt trang thiết bị cho công trình xây dựng; Sản xuất bê tông và các sản phẩm khác từ xi măng, vữa; Mua bán vật liệu xây dựng, thiết bị cấp nước trong nhà, thiết bị nhiệt và phụ tùng thay thế, thiết bị, dụng cụ hệ thống điện, thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh, kết cấu thép, sắt thép xây dựng, ống kim loại, tôn và thép lá, dây kim loại, khung nhôm, khung đồng, gỗ (từ nguồn hợp pháp), kim khí, máy móc thiết bị xây dựng; Kinh doanh nhà; Môi giới, đấu giá bất động sản; Đầu tư xây dựng khu đô thị, khu công nghiệp; Mua bán, cho thuê, sửa chữa xe chuyên dùng, máy móc thiết bị ngành xây dựng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Trong kỳ, Công ty không có thay đổi bất thường gì về đặc điểm hoạt động kinh doanh.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

	Tên	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty cổ phần Dic - Đồng Tiến tại Bà Rịa – Vũng Tàu	Đường số 10, KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
2	Chi nhánh Công ty cổ phần Dic - Đồng Tiến tại KCN Đất Đỏ 1	Lô 15, đường N9, KCN Đất Đỏ 1, xã Phước Long Thọ, huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản thì tỷ giá áp dụng là tỷ giá mua ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm : tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển .

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính***Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu (06) tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn khác.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 12 năm
- Phương tiện vận tải	10 – 14 năm
- Dụng cụ quản lý	03 – 08 năm
- Tài sản cố định khác	05 – 10 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong năm được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ..

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**17. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

18. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công cụ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	1.241.602.513	5.445.086.365
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.892.277.083	3.413.713.546
Cộng	8.133.879.596	8.858.799.911
2. Phải thu của khách hàng	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Công ty TNHH TM-DV-XD-Đầu tư Anh Đức	5.045.767.400	8.962.209.400
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng PTL	21.602.421.720	3.907.884.100
Công ty Cổ phần Siêu thị VLXD Thế giới Nhà	10.007.540.459	11.105.539.251
Công ty TNHH Vật tư và Xây dựng Ngọc Châu	3.584.915.500	3.926.469.500
Công ty TNHH Xây dựng Tuấn Lê	4.122.398.000	981.659.000
Công ty TNHH Xây dựng Quang Thành	2.483.949.700	2.783.949.700
Công ty Cổ phần VLXD Thế giới Nhà	95.310.001	708.616.989
Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình	22.293.082.411	7.571.361.000
Công ty TNHH Xây dựng K.N.G	2.640.845.503	2.219.132.000
Công ty TNHH Kỹ thuật Công nghệ TECHCO	510.978.500	2.005.731.500
Công ty CP VIMECO	893.306.950	3.448.884.950
Nhà máy Luyện phôi thép	8.891.232.965	11.207.719.642
- Chi nhánh Công ty CP Thép POMINA		
Công ty TNHH Thiết kế XD - TM Phong Phú A	2.206.044.500	-
Công ty TNHH TARE E&C VINA	1.483.308.000	1.889.600.000
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng UNICONS	1.443.376.720	668.008.530
Công ty Cổ phần Cấu kiện Bê tông Nhơn Trạch 2	102.896.521	5.488.624
Các khoản phải thu khách hàng khác	28.243.317.725	36.495.263.362
Cộng	115.650.692.575	97.887.517.548
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	30/06/2020	01/01/2020
Công ty Cổ phần VLXD Thế giới Nhà	95.310.001	708.616.989
Công ty Cổ phần Cấu kiện Bê tông Nhơn Trạch 2	102.896.521	5.488.624
Công ty Cổ phần Siêu thị VLXD Thế giới Nhà	10.007.540.459	11.105.539.251
3. Phải thu ngắn hạn khác	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu tạm ứng cán bộ nhân viên	1.187.916.878	2.478.382.061
Các khoản phải thu khác	49.999.600	50.999.600
Cộng	1.237.916.478	2.529.381.661

CÔNG TY CỔ PHẦN DIC – ĐỒNG TIỀN

Lô 17, đường 25B, KCN Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

4. Nợ xấu

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<i>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</i>	8.522.455.363	(8.522.455.363)	9.249.316.713	(8.894.037.063)
Công ty CP Xây lắp Dầu khí 2	282.531.000	(282.531.000)	282.531.000	(282.531.000)
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 4.2	484.148.000	(484.148.000)	484.148.000	(484.148.000)
Công ty TNHH Đồng Nhân	325.469.225	(325.469.225)	325.469.225	(325.469.225)
Công ty TNHH XD Hạnh Lâm	163.577.268	(163.577.268)	163.577.268	(163.577.268)
Công ty TNHH Xây dựng Hoàng Đạt	175.915.000	(175.915.000)	175.915.000	(175.915.000)
Công ty CP Hoàng Long Bình	217.630.000	(217.630.000)	217.630.000	(217.630.000)
CN Công ty CP ĐTPT Kỹ Nghệ & XD Việt Nam	1.110.321.750	(1.110.321.750)	1.110.321.750	(1.110.321.750)
HTX Dịch vụ nông nghiệp & XD Long Hưng	197.137.804	(197.137.804)	197.137.804	(197.137.804)
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Macrocoz	640.990.900	(640.990.900)	640.990.900	(640.990.900)
Công ty TNHH SX XD Giao thông Tài Lộc	673.035.000	(673.035.000)	673.035.000	(673.035.000)
Công ty TNHH Thêm Lộc	195.530.100	(195.530.100)	195.530.100	(195.530.100)
Công ty TNHH Xây dựng TM Tín Hưng Phát	215.000.000	(215.000.000)	215.000.000	(215.000.000)
Công ty TNHH Thiết kế và Kỹ thuật TITAN	168.330.000	(168.330.000)	168.330.000	(168.330.000)
Công ty CP Đầu tư Việt Thuận Phát	162.318.250	(162.318.250)	162.318.250	(162.318.250)
Công ty CP XNK Thương mại và Dịch vụ B2T	945.007.000	(945.007.000)	945.007.000	(661.504.900)
Công ty CP MCO Việt Nam	256.350.000	(256.350.000)	316.350.000	(316.350.000)
Công ty CP Đầu tư Phát triển Quốc tế Nguyên Long	239.258.500	(239.258.500)	239.258.500	(167.480.950)
Công ty TNHH Sơn Thời Đại	99.538.000	(99.538.000)	196.538.000	(196.538.000)
Công ty CP ĐT & XD Miền Nam	5.700.000	(5.700.000)	150.000.000	(150.000.000)
Các khoản phải thu khác	1.964.667.566	(1.964.667.566)	2.390.228.916	(2.390.228.916)
Cộng	8.522.455.363	(8.522.455.363)	9.249.316.713	(8.894.037.063)

BẢN THUYẾT MINH BẢO CẢO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tang, giám tài sản cố định hữu hình

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
----------	------------------------	------------------	---------------------------------	--------------------------	----------------------	------

Nguyên giá TSCĐ hữu hình

Số dư đầu kỳ	65.519.886.636	49.566.197.502	72.392.322.242	87.369.890	2.797.430.084	190.363.206.354
Số tăng trong kỳ	-	2.561.851.782	565.236.772	-	146.052.728	3.273.141.282
- Mua trong kỳ	-	-	565.236.772	-	146.052.728	711.289.500
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	2.561.851.782	-	-	-	2.561.851.782
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	65.519.886.636	52.128.049.284	72.957.559.014	87.369.890	2.943.482.812	193.636.347.636

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu kỳ	10.370.406.833	19.037.329.956	40.245.464.161	87.369.890	1.424.902.748	71.165.473.588
Số tăng trong kỳ	2.019.776.826	2.181.405.336	3.051.868.719	-	174.939.735	7.427.990.616
- Khấu hao trong kỳ	2.019.776.826	2.181.405.336	3.051.868.719	-	174.939.735	7.427.990.616
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	12.390.183.659	21.218.735.292	43.297.332.880	87.369.890	1.599.842.483	78.593.464.204

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình

Tại ngày đầu kỳ	55.149.479.803	30.528.867.546	32.146.858.081	-	1.372.527.336	119.197.732.766
Tại ngày cuối kỳ	53.129.702.977	30.909.313.992	29.660.226.134	-	1.343.640.329	115.042.883.432

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

27.469.481.812	21.158.022.397
49.841.448.376	54.288.250.263

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng hết nhưng vẫn còn sử dụng:

30/06/2020 01/01/2020



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

**Phần mềm
máy tính****Nguyên giá TSCĐ vô hình**

Số dư đầu kỳ	36.337.500
Số tăng trong kỳ	-
Số giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	<u>36.337.500</u>

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu kỳ	36.337.500
Số tăng trong kỳ	-
- Khấu hao trong kỳ	-
Số giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	<u>36.337.500</u>

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình

Tại ngày đầu kỳ	-
Tại ngày cuối kỳ	-

10. Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn (*)	17.957.420.671	17.938.960.653
Dự án Khu đô thị mới	5.017.739.539	5.010.748.776
Dự án Khu nhà ở DIC - Đồng Tiến	12.939.681.132	12.928.211.877
b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	32.713.714.420	1.497.055.116
Cải tạo, sửa chữa trạm trộn bê tông Nhơn Trạch	1.525.026.874	434.781.818
Cải tạo nhà văn phòng	2.722.450.312	463.071.110
Mua xe trộn, xe bơm bê tông	28.465.345.464	527.367.727
Sửa chữa lớn TSCĐ	-	70.942.691
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	891.770	891.770
Cộng	<u>50.671.135.091</u>	<u>19.436.015.769</u>

(*) Đây là khoản chi phí phát sinh của dự án Khu đô thị mới và Khu nhà ở DIC - Đồng Tiến tại xã Long Tân, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Đầu tư tài chính dài hạn

Đơn vị tính: VND

	30/06/2020			01/01/2020				
	Tỷ lệ	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Tỷ lệ	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-
b) Đầu tư vào công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	-	-
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	151.500.000	151.500.000	-	-	151.500.000	151.500.000	-	-
+ Công ty CP Vật liệu Xây dựng DIC (150.000 CP)	151.500.000	151.500.000	-	-	151.500.000	151.500.000	-	-
Cộng	151.500.000	151.500.000	-	-	151.500.000	151.500.000	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

12. Phải trả người bán

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	67.837.569.879	67.837.569.879	21.814.715.459	21.814.715.459
Công ty Cổ phần Siêu thị VLXD Thế giới Nhà	30.467.580.247	30.467.580.247	17.139.230.800	17.139.230.800
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Sửa chữa - Đại lý cung cấp thiết bị Anh Phương	342.663.960	342.663.960	587.012.660	587.012.660
Công ty Cổ phần VLXD Thế Giới Nhà	32.713.035.699	32.713.035.699	518.155.000	518.155.000
Công ty Cổ phần VLXD & Chất đốt Đồng Nai	607.680.000	607.680.000	790.920.000	790.920.000
Công ty TNHH TM DV ĐT XD Quang Trung Sài Gòn	1.066.253.590	1.066.253.590	-	-
Công ty TNHH Kỹ thuật Hoàng Thịnh	877.216.000	877.216.000	-	-
Phải trả các đối tượng khác	1.763.140.383	1.763.140.383	2.779.396.999	2.779.396.999

b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	30/06/2020	01/01/2020
Công ty Cổ phần VLXD Thế Giới Nhà	32.713.035.699	518.155.000
Công ty Cổ phần Siêu thị VLXD Thế giới Nhà	30.467.580.247	17.139.230.800
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Sửa chữa - Đại lý cung cấp thiết bị Anh Phương	342.663.960	587.012.660
Công ty TNHH xây dựng Vạn Cát	19.195.000	9.597.500

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2020	Số phải nộp	Số đã nộp	30/06/2020
a) Phải nộp	1.859.948.353	541.163.596	1.791.227.437	609.884.512
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	700.203.750	-	700.203.750	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	817.694.436	380.644.363	817.694.435	380.644.364
Thuế thu nhập cá nhân	342.050.167	155.519.233	268.329.252	229.240.148
Các loại thuế khác	-	5.000.000	5.000.000	-
b) Phải thu	-	-	-	-

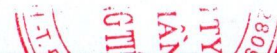
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	152.080.756	14.127.178
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	244.959.514	224.081.203
Cổ tức phải trả	25.830.000	25.830.000
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	517.000.000	423.500.000
Cộng	939.870.270	687.538.381

15. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2020		Trong kỳ		30/06/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	74.566.006.613	74.566.006.613	93.196.776.776	95.280.805.273	72.481.978.116	72.481.978.116
Vay ngân hàng (a1)	70.405.806.613	70.405.806.613	93.196.776.776	93.058.205.273	70.544.378.116	70.544.378.116
Vay dài hạn đến hạn trả (b1)	4.160.200.000	4.160.200.000	-	2.222.600.000	1.937.600.000	1.937.600.000
b) Vay dài hạn	38.219.076.000	38.219.076.000	390.000.000	39.000.000	38.570.076.000	38.570.076.000
Vay ngân hàng (b1)	8.219.076.000	8.219.076.000	390.000.000	39.000.000	8.570.076.000	8.570.076.000
Vay đối tượng khác (b2)	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-	30.000.000.000	30.000.000.000
Cộng	112.785.082.613	112.785.082.613	93.586.776.776	95.319.805.273	111.052.054.116	111.052.054.116



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a1) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng:

Bên cho vay	Hợp đồng vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư nợ gốc	Phương thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nhơn Trạch	Số 2019028-CRC/HĐCV-HM ngày 30/10/2019	Theo từng lần nhận nợ nhưng không quá 6 tháng	Theo từng lần nhận nợ	34.940.729.198	Thế chấp tài sản
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - CN Nhơn Trạch	Số 5908-LAV-201903683 ngày 16/10/2019	Theo từng lần nhận nợ	Theo từng lần nhận nợ	5.927.089.422	Thế chấp tài sản
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN KCN Biên Hòa	Số 03.12/2019-HĐCVHM/ NHCT682-DIC ngày 19/12/2019	Theo từng lần nhận nợ nhưng không quá 6 tháng	Theo từng lần nhận nợ	29.676.559.496	Thế chấp tài sản
Cộng				70.544.378.116	

(b1) Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng:

Bên cho vay	Hợp đồng vay	Thời hạn vay	Thanh toán trên 12 tháng	Thanh toán dưới 12 tháng	Cộng	Phương thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN KCN Biên Hòa	Số 01/2017-HĐCVDAĐT /NHCT682-DIC ngày 20/11/2017	60 tháng	4.168.076.000	1.087.800.000	5.255.876.000	Thế chấp tài sản
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN KCN Biên Hòa	Số 48/2018-HĐCVDAĐT /NHCT682-DIC ngày 22/06/2018	60 tháng	351.000.000	349.800.000	700.800.000	Thế chấp tài sản
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn VN - CN Nhơn Trạch	Số 5908LAV201901941 ngày 06/05/2019	60 tháng	3.700.000.000	500.000.000	4.200.000.000	Thế chấp tài sản
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn VN - CN Nhơn Trạch	Số 5908-LAV-202000020 ngày 30/12/2019	60 tháng	351.000.000	-	351.000.000	Thế chấp tài sản
Cộng			8.570.076.000	1.937.600.000	10.507.676.000	

(b2) Vay dài hạn Bà Trần Bửu Hoa theo Hợp đồng cho vay số 01-ĐT/HĐCV ngày 10/11/2019. Số tiền vay: 30 tỷ đồng. Thời hạn vay: 6 năm. Lãi suất vay: 7%/năm trong thời hạn 6 năm. Mục đích vay: đầu tư dự án, bổ sung vốn lưu động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	80.000.000.000	7.408.000.000	1.126.570.906	9.877.528.682	98.412.099.588
Tăng trong năm	59.000.000.000				59.000.000.000
Giảm trong năm		(92.000.000)			(92.000.000)
Lãi/(Lỗ) trong năm				5.484.694.337	5.484.694.337
Thưởng ban điều hành và Ban kiểm soát năm 2018				(96.800.000)	(96.800.000)
Số dư cuối năm trước	139.000.000.000	7.316.000.000	1.126.570.906	15.265.423.019	162.707.993.925
Số dư đầu năm nay	139.000.000.000	7.316.000.000	1.126.570.906	15.265.423.019	162.707.993.925
Lãi/(Lỗ) trong kỳ				1.460.077.898	1.460.077.898
Thưởng ban điều hành và Ban kiểm soát năm 2019				(94.800.000)	(94.800.000)
Số dư cuối kỳ này	139.000.000.000	7.316.000.000	1.126.570.906	16.630.700.917	164.073.271.823

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	30/06/2020 VND	Tỷ lệ	01/01/2020 VND
Trần Hoàng Tuấn	15,79%	21.952.000.000	15,79%	21.952.000.000
Trần Thị Mỹ Dung	8,85%	12.305.000.000	8,85%	12.305.000.000
Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Thế giới nhà	35,97%	50.000.000.000	35,97%	50.000.000.000
Công ty Cổ phần Siêu thị VLXD Thế giới nhà	28,06%	39.000.000.000	28,06%	39.000.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	11,33%	15.743.000.000	11,33%	15.743.000.000
Cộng	100%	139.000.000.000	100%	139.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	139.000.000.000	80.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	139.000.000.000	80.000.000.000

d) Cổ phiếu	30/06/2020	01/01/2020
	Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	13.900.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	13.900.000	13.900.000
- Cổ phiếu phổ thông	13.900.000	13.900.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.900.000	13.900.000
- Cổ phiếu phổ thông	13.900.000	13.900.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	124.968.875.179	145.501.209.497
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	123.810.605.905	145.501.209.497
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.158.269.274	-
b) Doanh thu với các bên liên quan		
Công ty Cổ phần VLXD Thế giới Nhà	466.339.091	796.402.274
Công ty Cổ phần Cầu kiện Bê tông Nhơn Trạch 2	151.154.055	-
Công ty Cổ phần Siêu thị VLXD Thế giới Nhà	26.284.627.563	12.295.768.996
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	12.881.818	-
Hàng bán bị trả lại	12.881.818	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	124.955.993.361	145.501.209.497
Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	123.797.724.087	145.501.209.497
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	1.158.269.274	-
4. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	113.727.986.307	132.364.630.393
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	500.201.246	-
Cộng	114.228.187.553	132.364.630.393

BẢN THUYẾT MINH BẢO CẢO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Doanh thu hoạt động tài chính	
Cộng	
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.999.029
	4.382.274
Từ 01/01/2020	3.999.029
đến 30/06/2020	4.382.274
VND	
Từ 01/01/2019	3.999.029
đến 30/06/2019	4.382.274
VND	
6. Chi phí tài chính	
Cộng	
Lãi tiền vay	3.187.123.102
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	-
	3.187.123.102
Từ 01/01/2020	3.187.123.102
đến 30/06/2020	-
VND	
Từ 01/01/2019	3.187.123.102
đến 30/06/2019	-
VND	
7. Chi phí bán hàng	
Cộng	
Chi phí nguyên vật liệu	416.905.037
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-
Chi phí khác bằng tiền	524.047.796
	1.147.405.772
Từ 01/01/2020	416.905.037
đến 30/06/2020	-
VND	
Từ 01/01/2019	524.047.796
đến 30/06/2019	1.147.405.772
VND	
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	
Cộng	
Chi phí nhân công	3.194.609.372
Chi phí khấu hao	736.951.301
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	(371.581.700)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	90.652.173
Chi phí khác bằng tiền	767.602.037
	3.194.609.372
Từ 01/01/2020	3.194.609.372
đến 30/06/2020	736.951.301
VND	
Từ 01/01/2019	3.194.609.372
đến 30/06/2019	736.951.301
VND	
9. Thu nhập khác	
Cộng	
Thu tiền cho thuê kho bãi	-
Xử lý công nợ	77.016.610
Thu nhập khác	5.399.703
	77.016.610
Từ 01/01/2020	77.016.610
đến 30/06/2020	5.399.703
VND	
Từ 01/01/2019	77.016.610
đến 30/06/2019	5.399.703
VND	
Cộng	
	82.416.313
	378.208.443

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Chi phí khác	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Chi phí phạt vi phạm hành chính	62.499.554	95.787.495
Xử lý công nợ	15.565.184	-
Chi phí khác	3.022.000	4.935.922
Cộng	81.086.738	100.723.417

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.840.722.261	1.593.407.690
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	62.499.554	95.787.495
- Các khoản điều chỉnh tăng	62.499.554	95.787.495
+ Chi phí phạt vi phạm hành chính	62.499.554	95.787.495
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	1.903.221.815	1.689.195.185
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế năm hiện hành	380.644.363	337.839.037

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.460.077.898	1.255.568.653
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.460.077.898	1.255.568.653
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	13.900.000	8.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	105	157
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	105	157

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
	đến 30/06/2020	đến 30/06/2019
Chỉ tiêu	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	84.278.049.705	102.365.605.317
Chi phí nhân công	12.774.344.300	11.623.937.847
Chi phí khấu hao TSCĐ	7.427.990.616	5.425.869.889
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.139.647.761	10.875.808.666
Chi phí khác bằng tiền	3.313.646.330	5.430.550.177
Tổng cộng	115.933.678.712	135.721.771.896

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
	đến 30/06/2020	đến 30/06/2019
	VND	VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	478.250.004	217.438.811

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Thế giới nhà	Bên liên quan	Doanh thu bán hàng	466.339.091
		Chi phí thuê trạm trộn bê tông nhựa nóng	436.363.638
		Mua bê tông	837.414.274
		XDCB tài sản cố định	28.465.345.464
Công ty Cổ phần Cấu kiện Bê tông Nhơn Trạch 2	Bên liên quan	Doanh thu bán hàng	151.154.055
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Sửa chữa - Đại lý cung cấp thiết bị Anh Phương	Bên liên quan	Mua NVL, CCDC	2.583.139.381
		Chi phí sửa chữa	14.645.454
Công ty Cổ phần Siêu thị VLXD Thế giới Nhà	Bên liên quan	Doanh thu bán hàng	25.193.718.471
		Doanh thu cho thuê kho bãi	1.090.909.092
		Mua nguyên vật liệu	77.934.215.281

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty TNHH xây dựng Vạn Cát	Bên liên quan	Chi phí thí nghiệm vật liệu	26.175.000
Trần Hoàng Tuấn	Bên liên quan	Trả trước tiền mua đất	5.000.000.000

Cho đến ngày 30/06/2020, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/(phải trả) (VND)
Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Thế giới nhà	Bên liên quan	Phải thu khách hàng Phải trả người bán	95.310.001 (32.713.035.699)
Công ty Cổ phần Cầu kiện Bê tông Nhơn Trạch 2	Bên liên quan	Phải thu khách hàng Phải trả người bán	102.896.521 -
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Sửa chữa - Đại lý cung cấp TB Anh Phương	Bên liên quan	Phải trả người bán	(342.663.960)
Công ty Cổ phần Siêu thị VLXD Thế giới Nhà	Bên liên quan	Phải thu khách hàng Phải trả người bán	10.007.540.459 (30.467.580.247)
Công ty Cổ phần xây dựng số 2 Đồng Nai	Bên liên quan	Trả trước cho người bán	408.514.016
Công ty TNHH xây dựng Vạn Cát	Bên liên quan	Phải trả người bán	(19.195.000)
Trần Hoàng Tuấn	Bên liên quan	Trả trước cho người bán	34.603.200.000

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý lãnh thổ Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm bê tông, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.133.879.596	-	8.858.799.911	-
Phải thu khách hàng	115.650.692.575	(8.522.455.363)	97.887.517.548	(8.894.037.063)
Phải thu khác	1.237.916.478	-	2.529.381.661	-
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	151.500.000	-	151.500.000	-
Cộng	125.173.988.649	(8.522.455.363)	109.427.199.120	(8.894.037.063)

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2020	01/01/2020
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	111.052.054.116	112.785.082.613
Phải trả người bán	67.837.569.879	21.814.715.459
Phải trả khác	787.789.514	673.411.203
Cộng	179.677.413.509	135.273.209.275

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Tài sản đảm bảo

Công ty đã thế chấp tài sản cố định để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem thuyết minh số V.08 và V.15). Tại thời điểm 30/06/2020 Công ty không có nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ	141.107.337.509	38.570.076.000	179.677.413.509
Các khoản vay	72.481.978.116	38.570.076.000	111.052.054.116
Phải trả người bán	67.837.569.879	-	67.837.569.879
Phải trả khác	787.789.514	-	787.789.514
Số đầu kỳ	97.054.133.275	38.219.076.000	135.273.209.275
Các khoản vay	74.566.006.613	38.219.076.000	112.785.082.613
Phải trả người bán	21.814.715.459	-	21.814.715.459
Phải trả khác	673.411.203	-	673.411.203

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán và soát xét.

9. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Hà

Kế toán trưởng

Trần Thị Trúc Lan

Tổng Giám đốc



Trần Anh Điền

Đồng Nai, ngày 12 tháng 08 năm 2020